BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/03/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**102,464,889,664**	**86,784,181,729**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36,370,247**	**147,134,653**
1. Tiền	111	V.01	36,370,247	147,134,653
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu	**130**		**71,575,852,993**	**50,603,128,553**
1. Phải thu của khách hàng	131		37,674,590,810	17,976,188,170
2. Trả trước cho người bán	132		1,801,371,565	114,189,388
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	32,099,890,618	32,512,750,995
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.03**	**26,822,471,138**	**32,846,923,483**
1. Hàng tồn kho	141		26,822,471,138	32,846,923,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,030,195,286**	**3,186,995,040**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		983,278,062	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1,052,616,368	1,165,930,321
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,994,300,856	2,021,064,719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**123,218,236,498**	**124,356,704,848**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**12,561,667,662**	**13,223,328,413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12,543,667,661	13,204,995,079
- Nguyên giá	*222*		*42,242,716,627*	*42,156,095,035*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*-29,699,048,966*	*-28,951,099,956*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18,000,001	18,333,334
- Nguyên giá	*228*		*20,000,000*	*20,000,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*-1,999,999*	*-1,666,666*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.7**	**109,929,815,974**	**109,929,815,974**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		89,929,815,974	89,929,815,974
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**726,752,862**	**1,203,560,461**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	726,752,862	1,203,560,461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**225,683,126,162**	**211,140,886,577**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/03/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55,806,346,721**	**29,827,513,762**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55,806,346,721**	**29,827,513,762**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9		300,000,000
2. Phải trả người bán	312		49,288,721,947	23,325,000,232
3. Người mua trả tiền trước	313		1,183,090,180	569,195,785
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,690,205,475	1,885,126,831
5. Phải trả công nhân viên	315		222,413,008	191,234,659
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	3,180,719,966	3,303,160,110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		241,196,145	253,796,145
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**169,876,779,441**	**181,313,372,815**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**169,876,779,441**	**181,313,372,815**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91,000,000,000	91,000,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,718,534,049	11,718,534,049
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-32,841,754,608	-21,405,161,234
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**225,683,126,162**	**211,140,886,577**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/03/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.01**	**39,412,638,440**	**57,875,893,650**
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
- Giảm giá hàng bán	*02b*			
- Hàng bán bị trả lại	*02c*			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**39,412,638,440**	**57,875,893,650**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**48,750,677,319**	**65,995,603,772**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**-9,338,038,879**	**-8,119,710,122**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.03**	**12,386,913**	**20,115,150**
7. Chi phí tài chính	22		**29,549,623**	**29,549,623**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		**608,646,312**	**952,269,209**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**738,514,632**	**1,480,394,148**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**-10,702,362,533**	**-10,561,807,952**
11. Thu nhập khác	31		**365,000**	**365,000**
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	**40**		**365,000**	**365,000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**-10,701,997,533**	**-10,561,442,952**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**-10,701,997,533**	**-10,561,442,952**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

Người lập **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II/2010

CHỈ TIÊU	Lũy kế	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**263,470,273**	**(1,428,609,095)**
1. Lợi nhuận trước thuế	***(10,701,997,533)***	***(10,561,442,952)***
2. Điều chỉnh cho các khoản	*748,282,343*	*1,159,166,652*
+ Khấu hao tài sản cố định	748,282,343	1,159,166,652
+ Các khoản dự phòng		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		
+ Chi phí lãi vay		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**(9,953,715,190)**	***(9,402,276,300)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(21,956,002,502)	(33,343,396,601)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	6,024,452,345	(2,385,428,322)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	26,291,432,959	45,163,831,575
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	476,807,599	363,745,904
- Tiền lãi vay đã trả	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(1,700,599,886)	(1,700,599,886)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	1,081,094,948	(124,485,465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(74,234,679)**	***(223,773,203)***
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(86,621,592)	(243,888,353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12,386,913	20,115,150
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**(300,000,000)**	**-**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(300,000,000)	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(110,764,406)**	**(1,652,382,298)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**147,134,653**	**1,688,752,545**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**36,370,247**	**36,370,247**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc